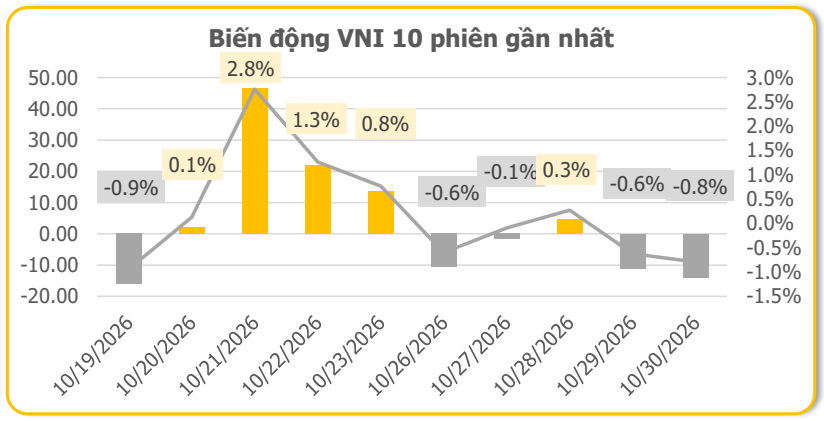
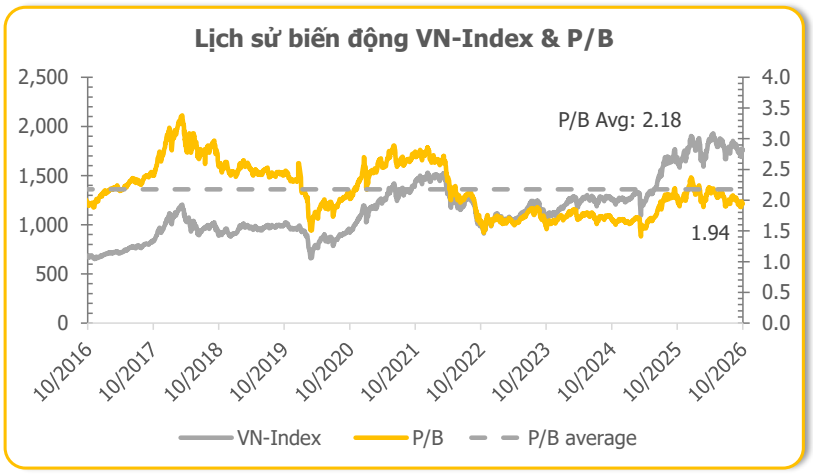
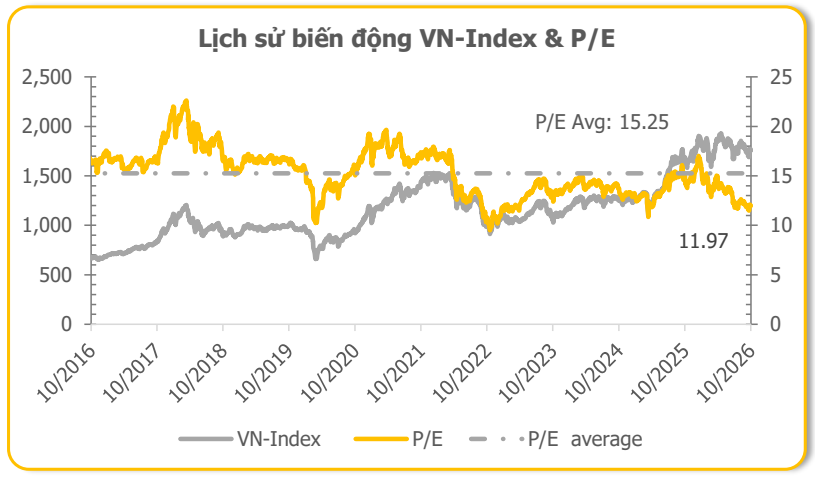
# TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG THÁNG 10

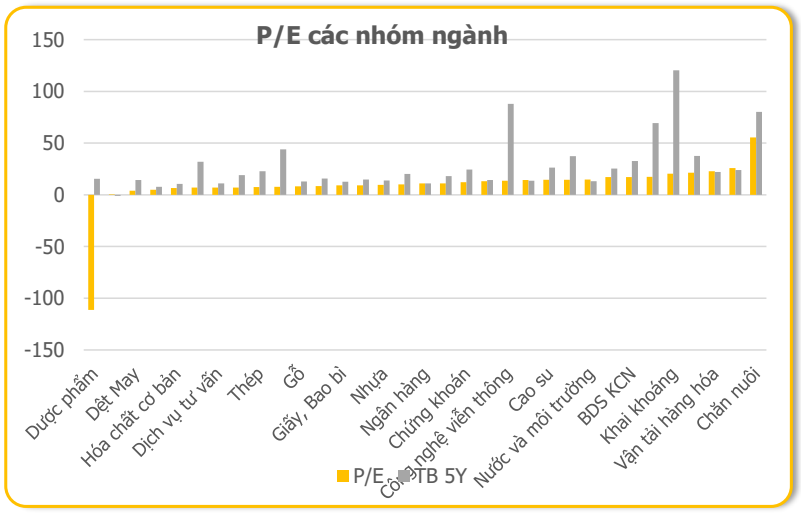
## NGÀY 30/10/2026

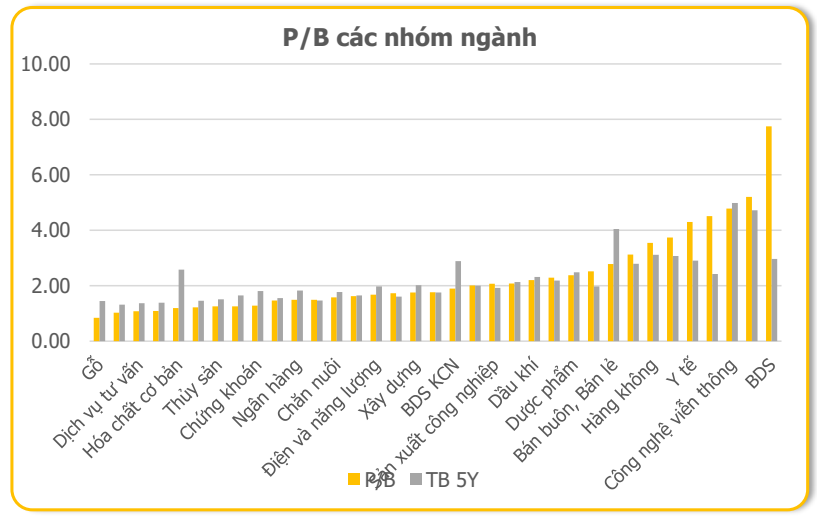


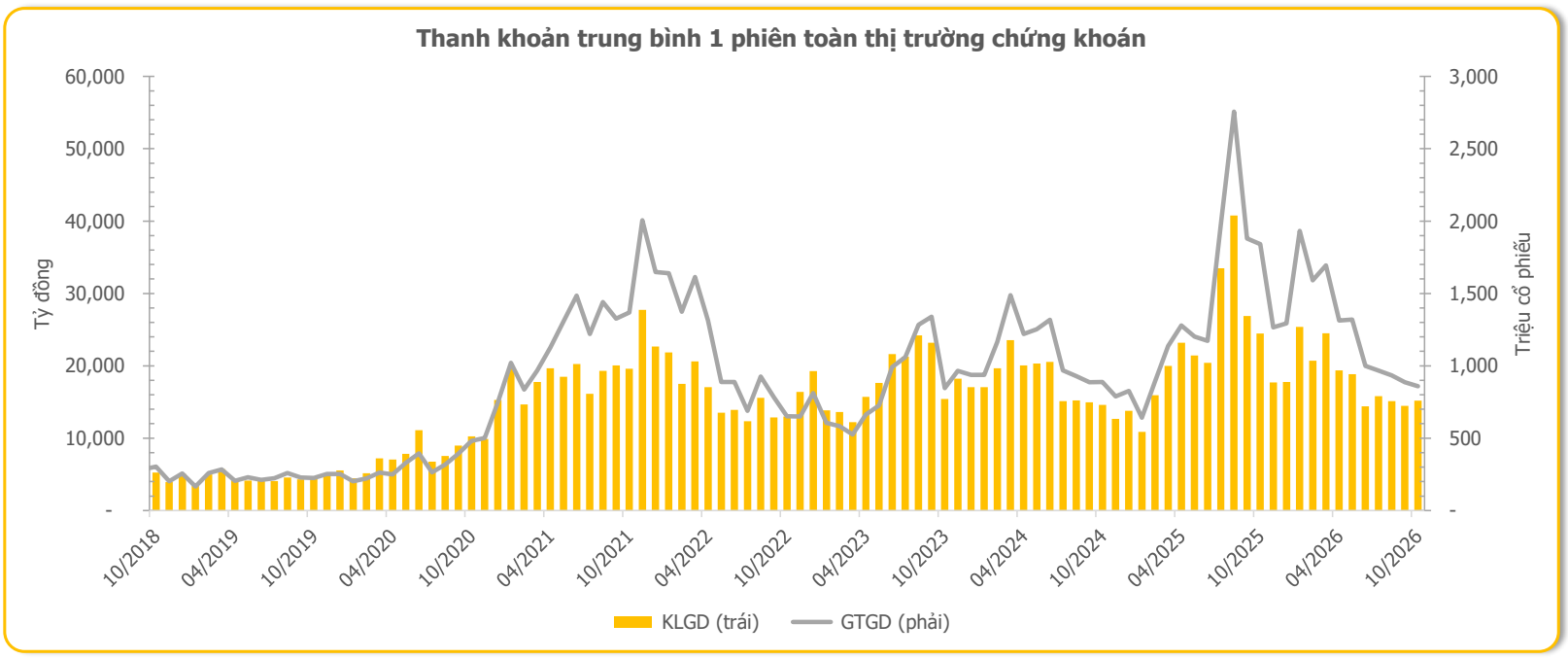



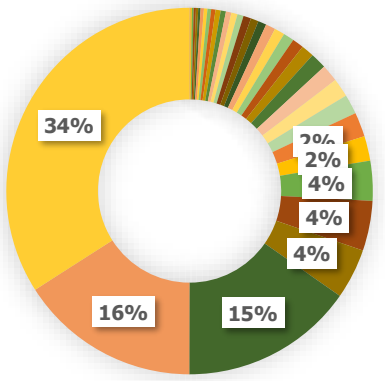


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIRIN | kirins.vn | 024 3926 0099 | online@kirins.vn

Trụ sở chính: Tầng 12A, tòa nhà ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh: Tầng 20, tòa nhà ROX Tower, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

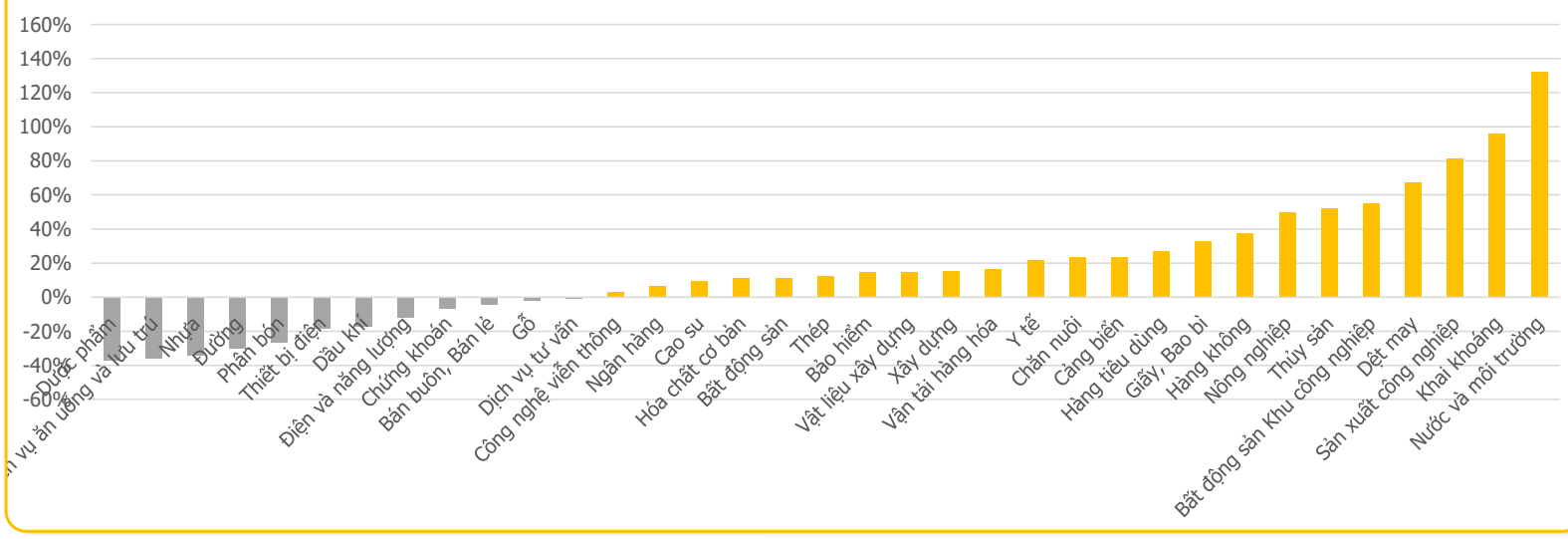
# Khối lượng giao dịch

## Tỉ trọng KLGD các nhóm ngành trong tháng 10

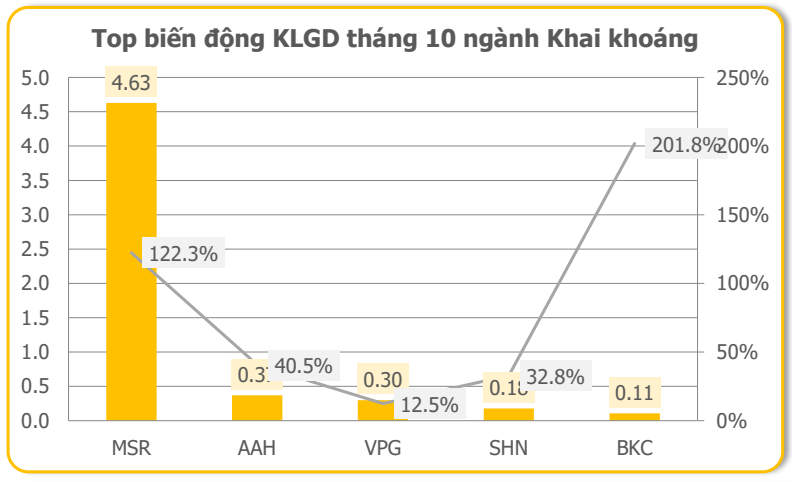



Nước và môi trường
Sản xuất công nghiệp
Gỗ
Bảo hiểm
Hóa chất cơ bản
Y tế
Dịch vụ ăn uống và lưu trú
Dược phẩm
Chăn nuôi
Dịch vụ tư vấn
Dệt may
Giấy, Bao bì
Hàng không
Nhựa
Thủy sản
Nông nghiệp
Đường
Cao su
Khai khoáng
Phân bón
Vật liệu xây dựng
Bất động sản Khu công nghiệp
Công nghệ viễn thông
Điện và năng lượng
Bán buôn, Bán lẻ
Thiết bị điện
Vận tải hàng hóa
Hàng tiêu dùng
Cảng biển
Xây dựng
Dầu khí
Thép
Chứng khoán
Bất động sản
Ngân hàng

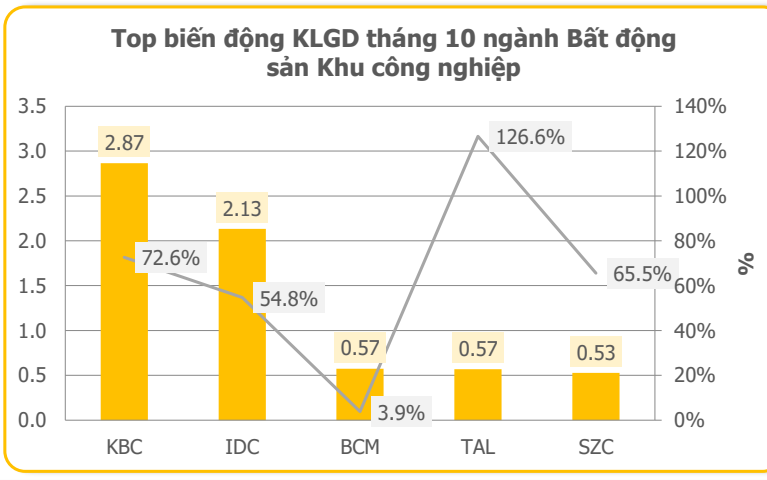
## Biến động KLGD theo nhóm ngành trong tháng 10



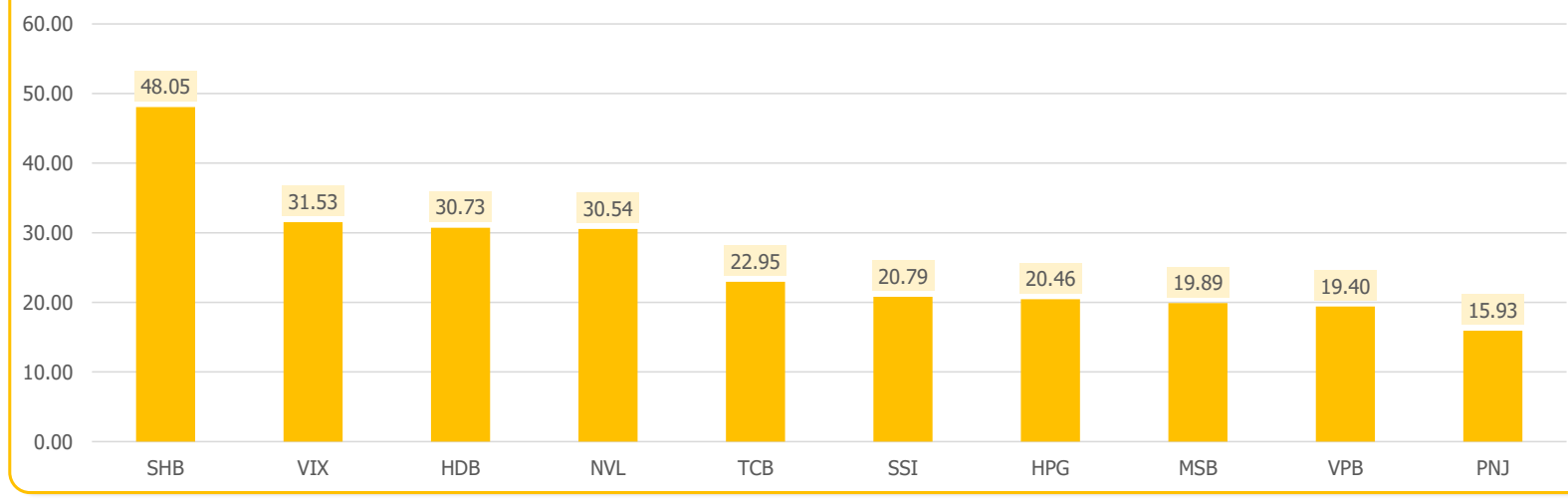

## Top biến động KLGD tháng 10 ngành Khai khoáng




## Top biến động KLGD tháng 10 ngành Bất động sản Khu công nghiệp

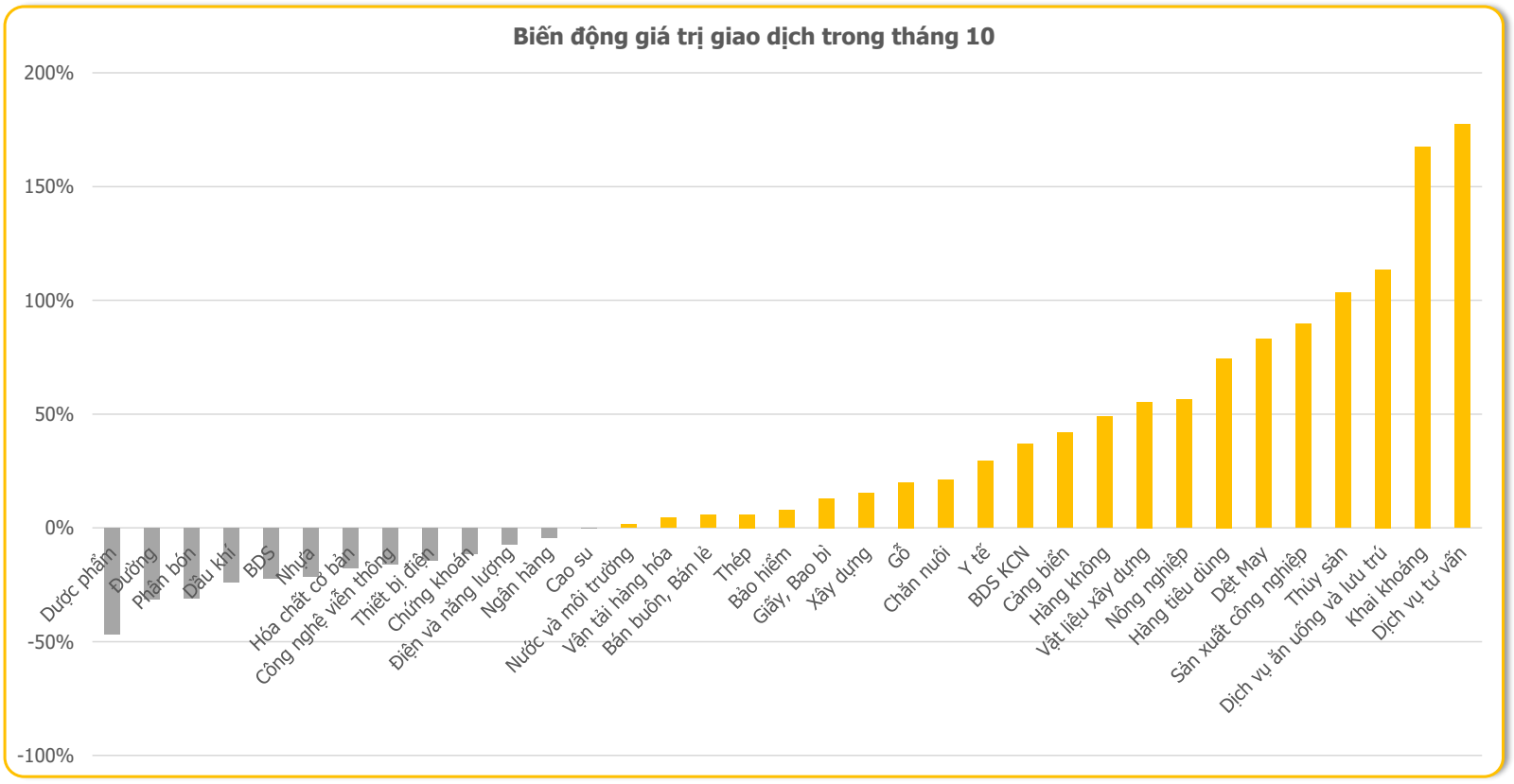


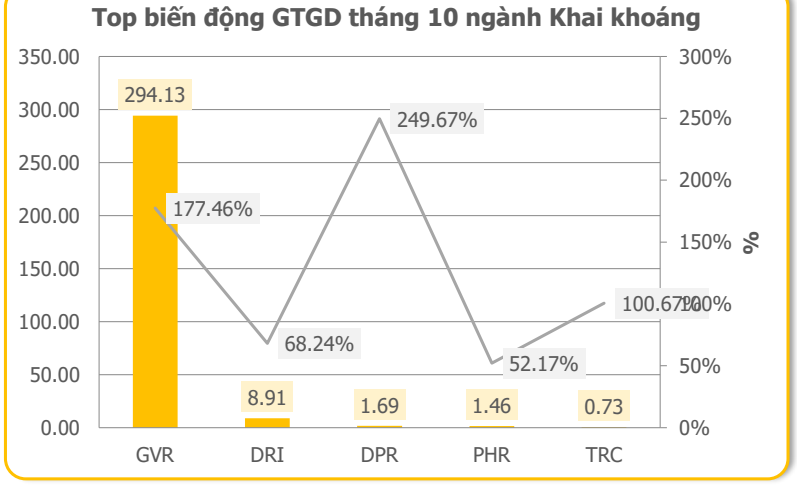

## Top khối lượng giao dịch lớn nhất trong tháng 10

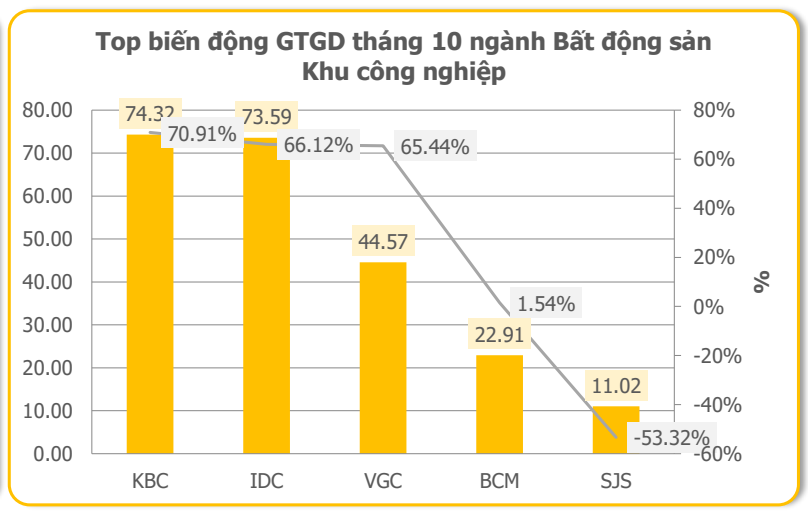


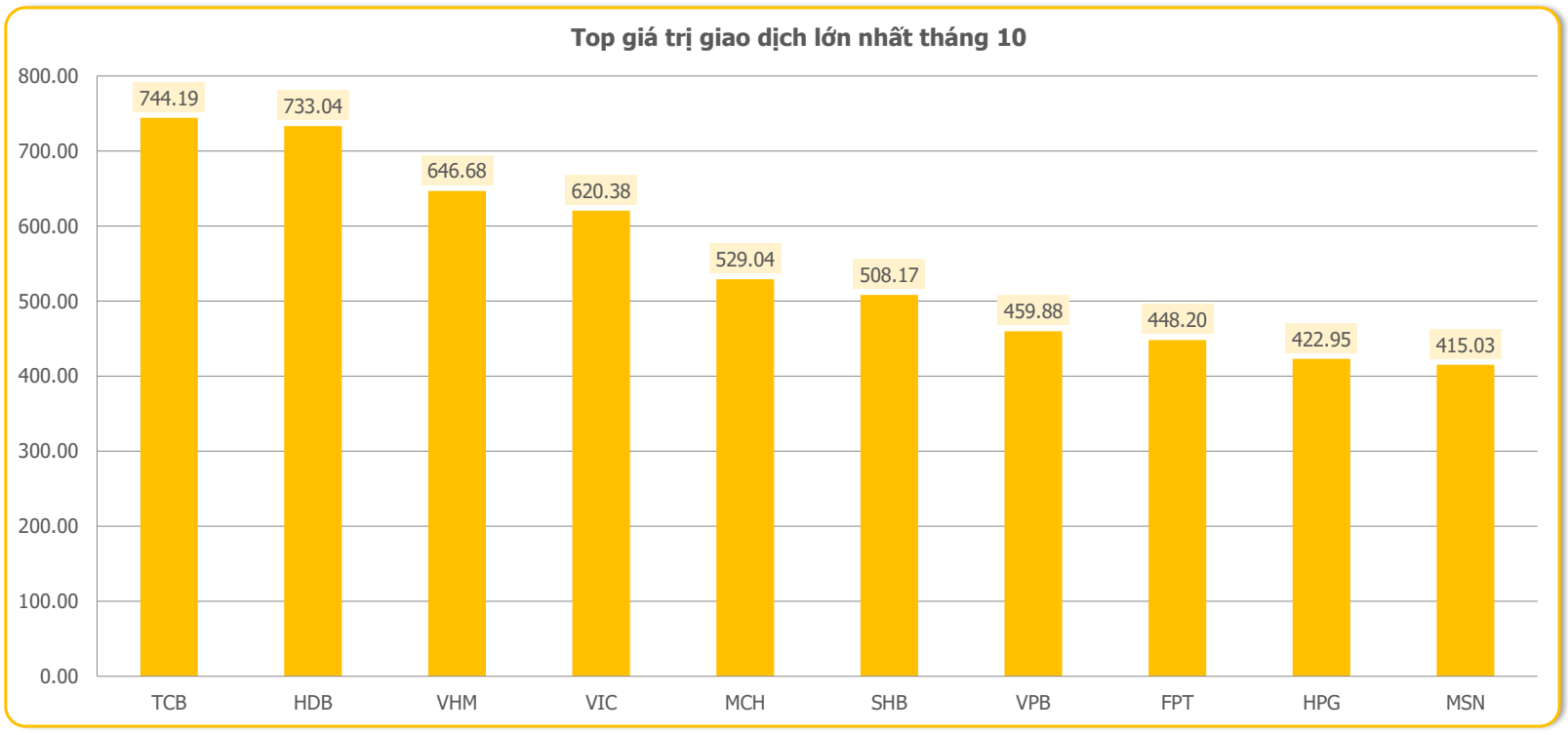

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIRIN | kirins.vn | 024 3926 0099 | online@kirins.vn

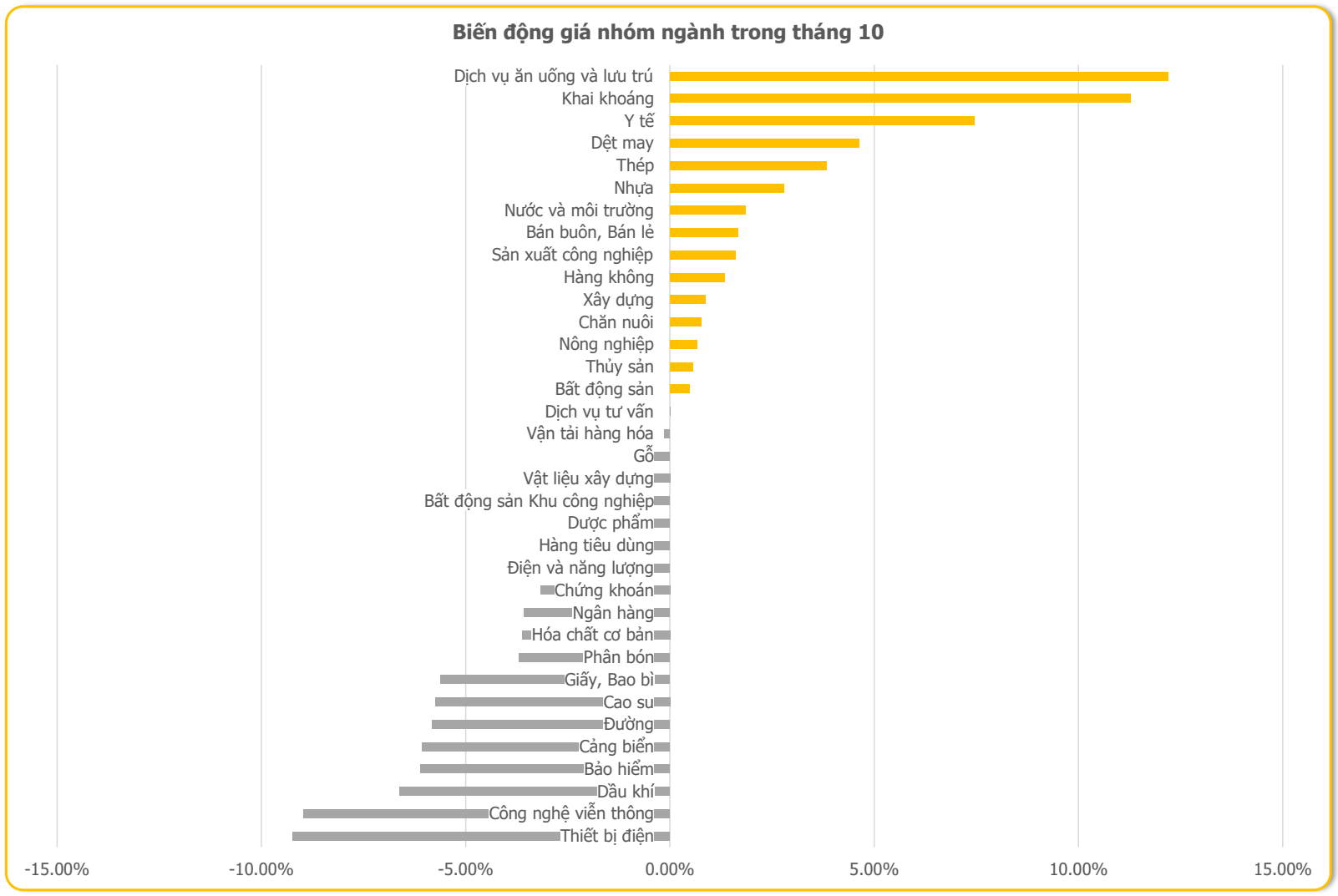
Trụ sở chính: Tầng 12A, tòa nhà ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh: Tầng 20, tòa nhà ROX Tower, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

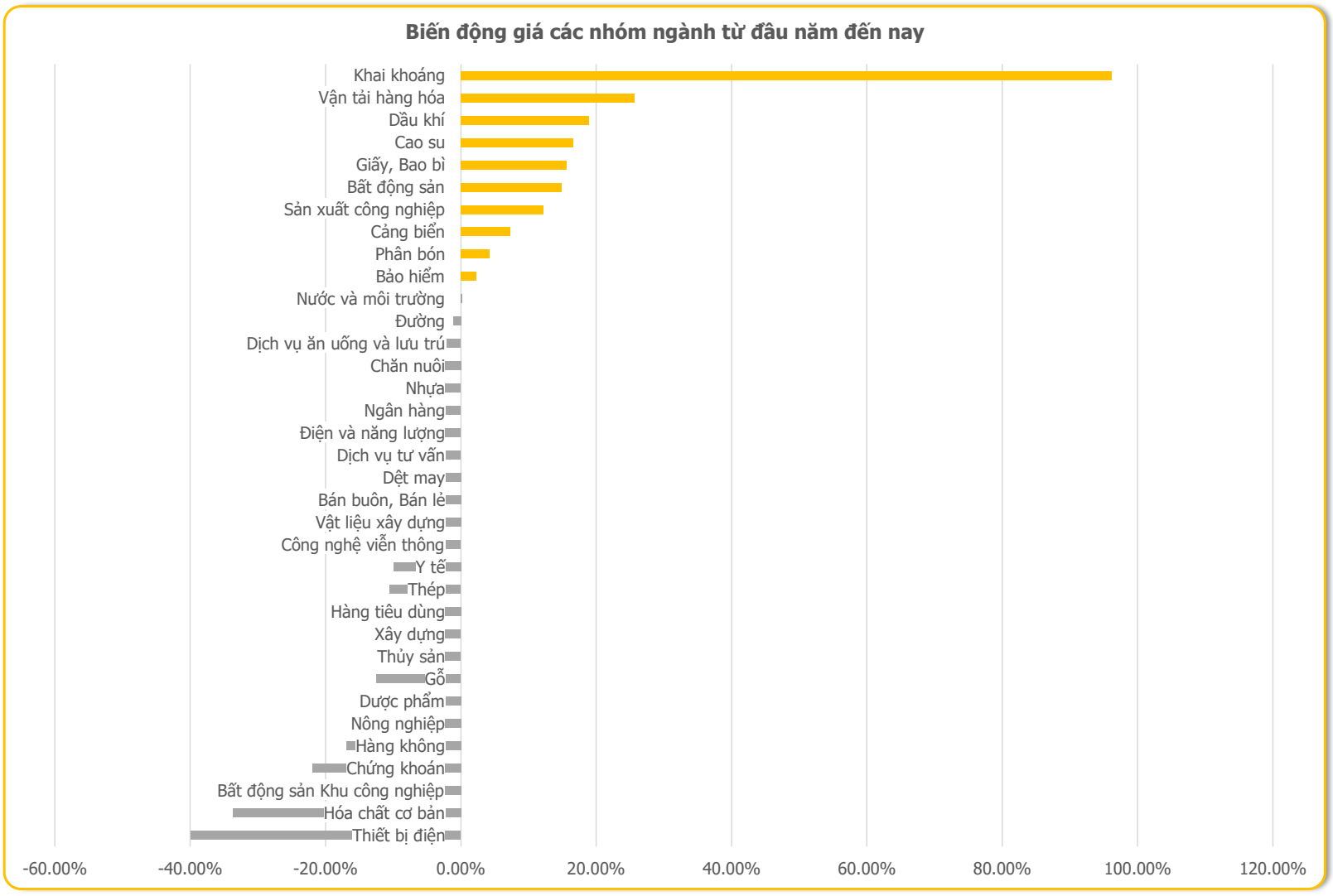

Biến động giá trị giao dịch trong tháng 10
200%
150%
100%
50%
0%
-50%
-100%
Dược phẩm
Đường
Phân bón
Dầu khí
BDS
Nhựa
Hóa chất cơ bản
Công nghệ viễn thông
Thiết bị điện
Chứng khoán
Điện và năng lượng
Ngân hàng
Cao su
Nước và môi trường
Vận tải hàng hóa
Bán buôn, Bán lẻ
Thép
Bảo hiểm
Giấy, Bao bì
Xây dựng
Gỗ
Chăn nuôi
Y tế
BDS KCN
Cảng biển
Hàng không
Vật liệu xây dựng
Nông nghiệp
Hàng tiêu dùng
Dệt May
Sản xuất công nghiệp
Thủy sản
Dịch vụ ăn uống và lưu trú
Khai khoáng
Dịch vụ tư vấn


Top biến động GTGD tháng 10 ngành Khai khoáng
350.00
300.00
250.00
200.00
150.00
100.00
50.00
0.00
300%
250%
200%
150%
100%
50%
0%
%
294.13
177.46%
68.24%
249.67%
52.17%
100.67%
8.91
1.69
1.46
0.73
GVR
DRI
DPR
PHR
TRC

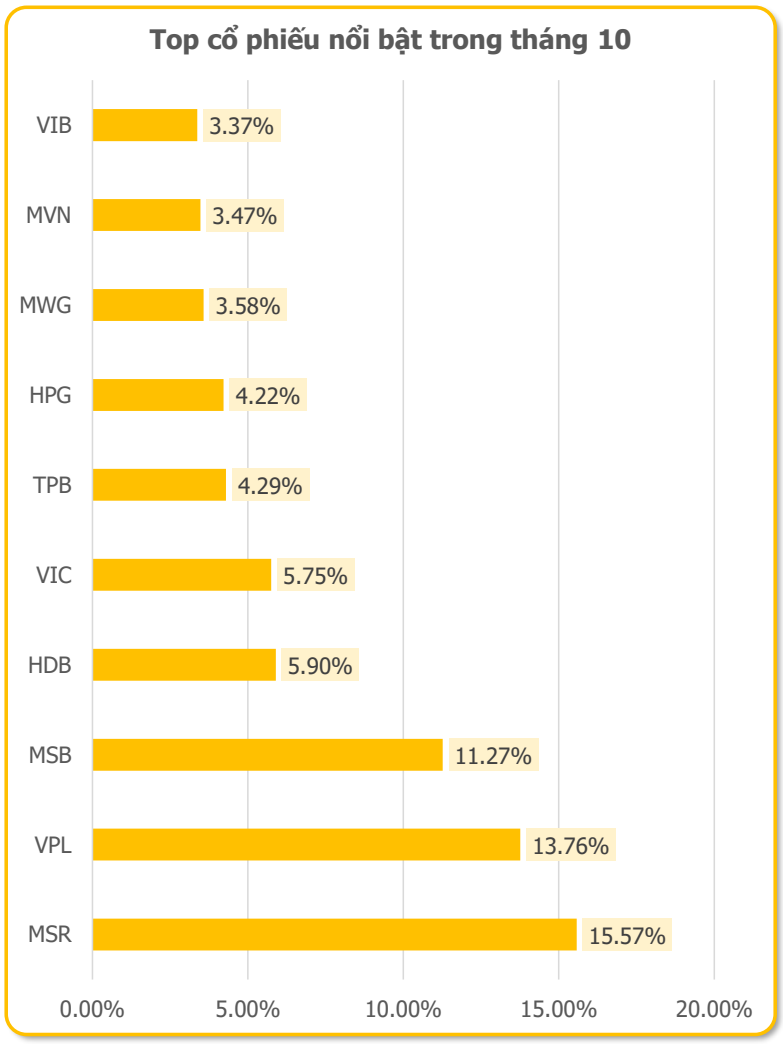

Top biến động GTGD tháng 10 ngành Bất động sản Khu công nghiệp
80.00
70.00
60.00
50.00
40.00
30.00
20.00
10.00
0.00
80%
60%
40%
20%
0%
-20%
-40%
-60%
%
74.32
70.91%
73.59
66.12%
65.44%
44.57
1.54%
22.91
11.02
-53.32%
KBC
IDC
VGC
BCM
SJS

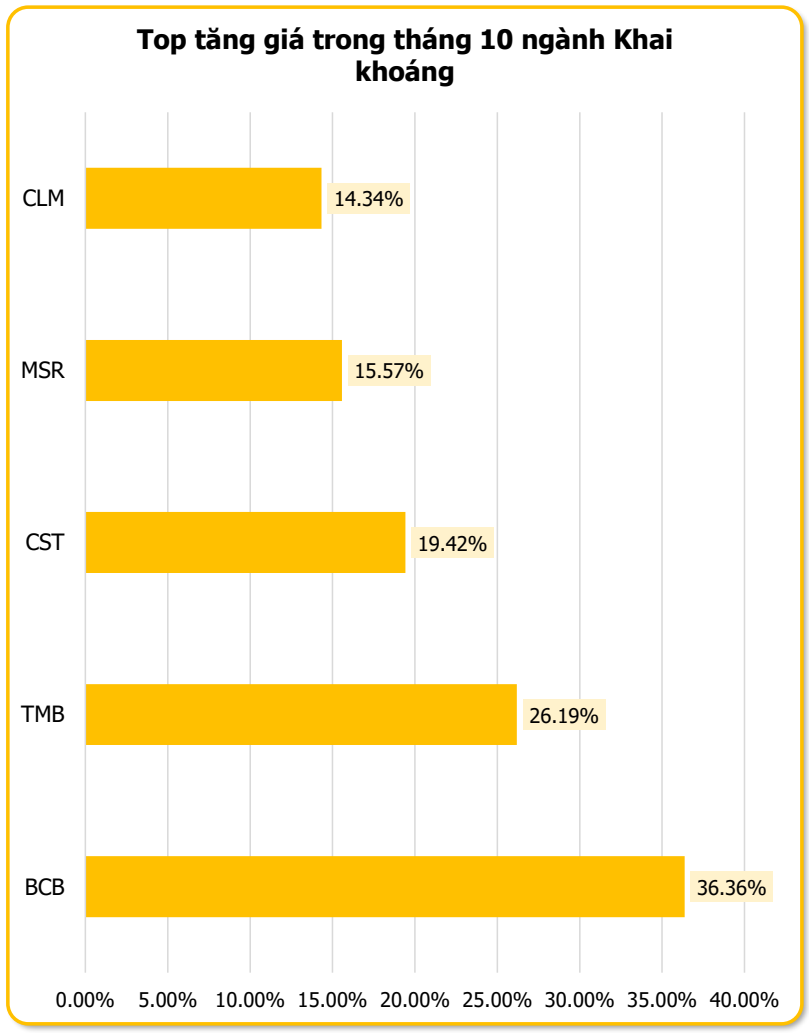

Top giá trị giao dịch lớn nhất tháng 10
800.00
700.00
600.00
500.00
400.00
300.00
200.00
100.00
0.00
744.19
733.04
646.68
620.38
529.04
508.17
459.88
448.20
422.95
415.03
TCB
HDB
VHM
VIC
MCH
SHB
VPB
FPT
HPG
MSN

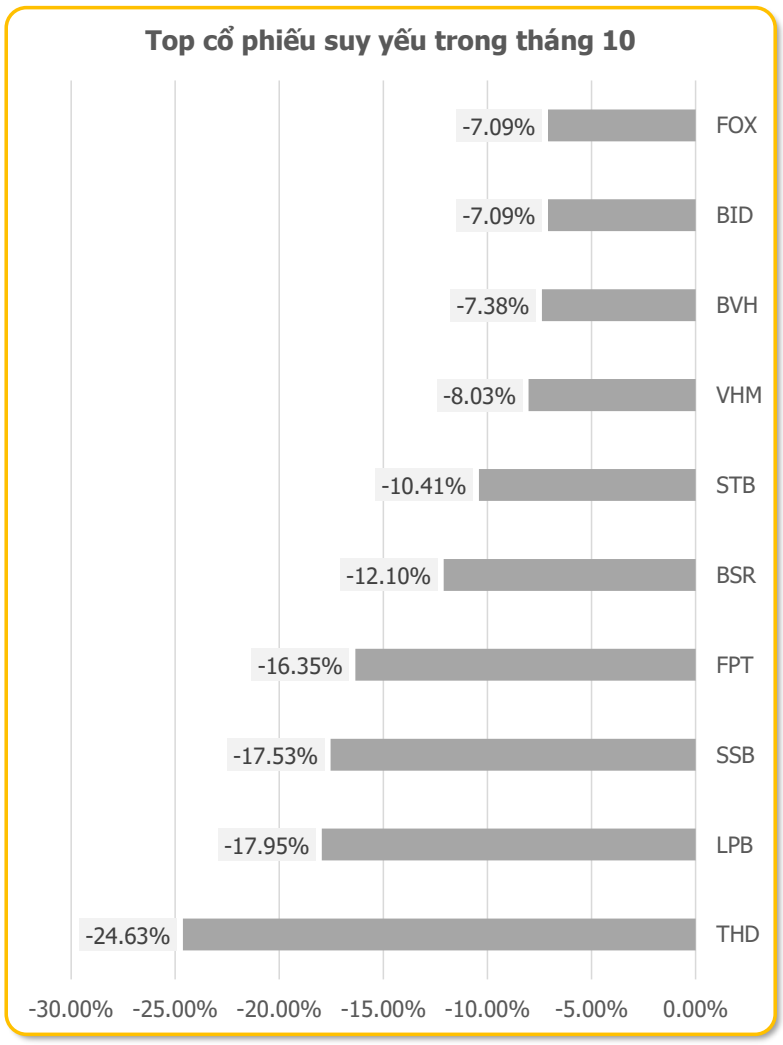

Biến động giá nhóm ngành trong tháng 10
Dịch vụ ăn uống và lưu trú
Khai khoáng
Y tế
Dệt may
Thép
Nhựa
Nước và môi trường
Bán buôn, Bán lẻ
Sản xuất công nghiệp
Hàng không
Xây dựng
Chăn nuôi
Nông nghiệp
Thủy sản
Bất động sản
Dịch vụ tư vấn
Vận tải hàng hóa
Gỗ
Vật liệu xây dựng
Bất động sản Khu công nghiệp
Dược phẩm
Hàng tiêu dùng
Điện và năng lượng
Chứng khoán
Ngân hàng
Hóa chất cơ bản
Phân bón
Giấy, Bao bì
Cao su
Đường
Cảng biển
Bảo hiểm
Dầu khí
Công nghệ viễn thông
Thiết bị điện
-15.00%
-10.00%
-5.00%
0.00%
5.00%
10.00%
15.00%

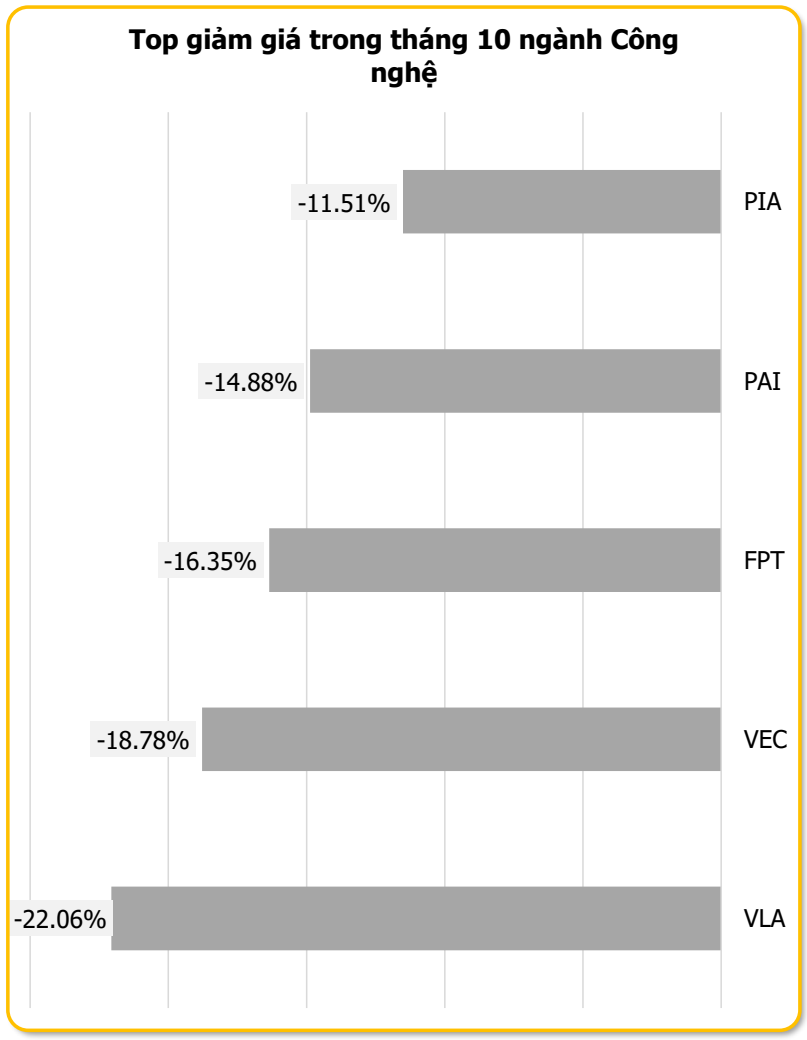

Biến động giá các nhóm ngành từ đầu năm đến nay
Khai khoáng
Vận tải hàng hóa
Dầu khí
Cao su
Giấy, Bao bì
Bất động sản
Sản xuất công nghiệp
Cảng biển
Phân bón
Bảo hiểm
Nước và môi trường
Đường
Dịch vụ ăn uống và lưu trú
Chăn nuôi
Nhựa
Ngân hàng
Điện và năng lượng
Dịch vụ tư vấn
Dệt may
Bán buôn, Bán lẻ
Vật liệu xây dựng
Công nghệ viễn thông
Y tế
Thép
Hàng tiêu dùng
Xây dựng
Thủy sản
Gỗ
Dược phẩm
Nông nghiệp
Hàng không
Chứng khoán
Bất động sản Khu công nghiệp
Hóa chất cơ bản
Thiết bị điện
-60.00%
-40.00%
-20.00%
0.00%
20.00%
40.00%
60.00%
80.00%
100.00%
120.00%

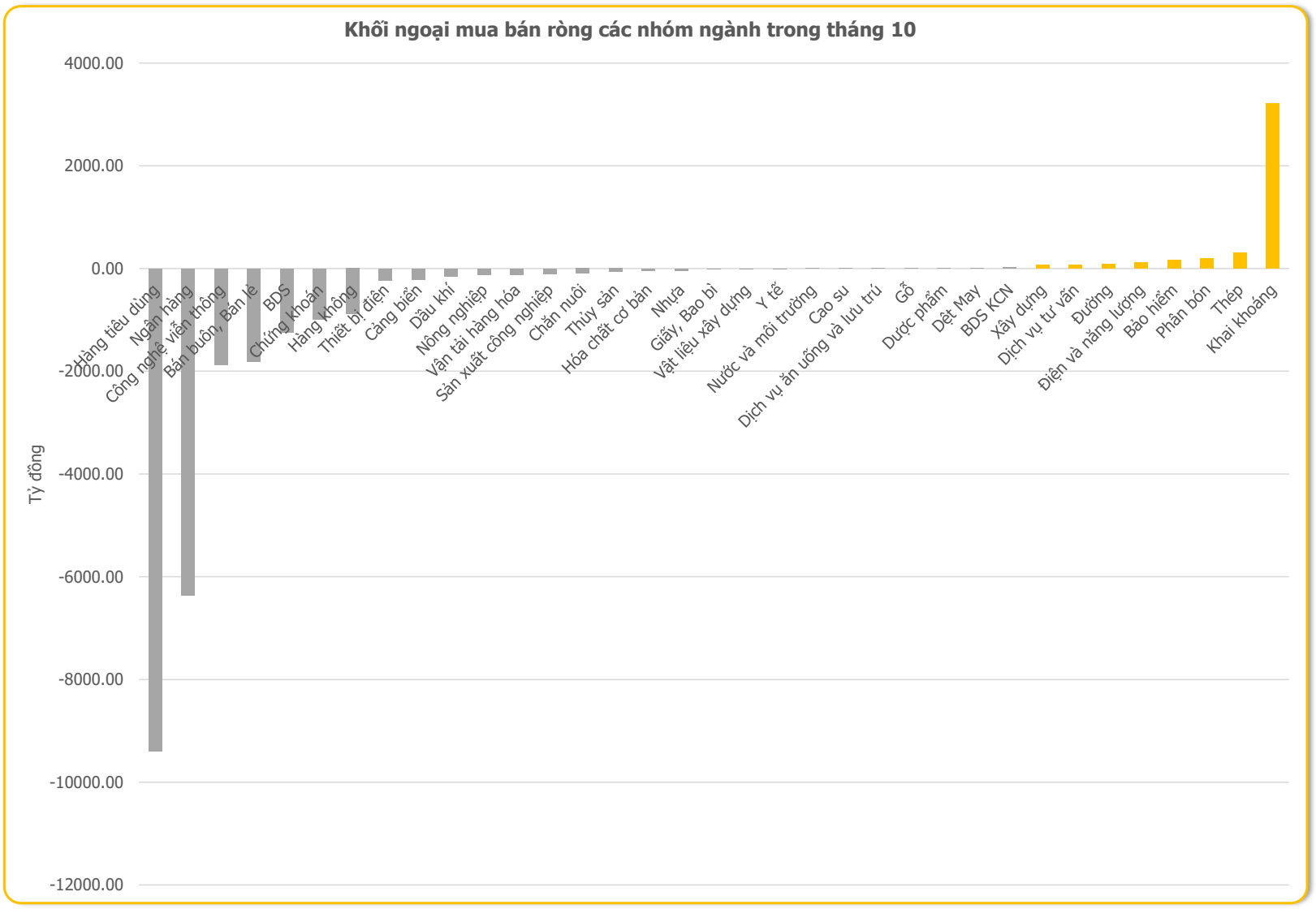
# Biến động nhóm ngành



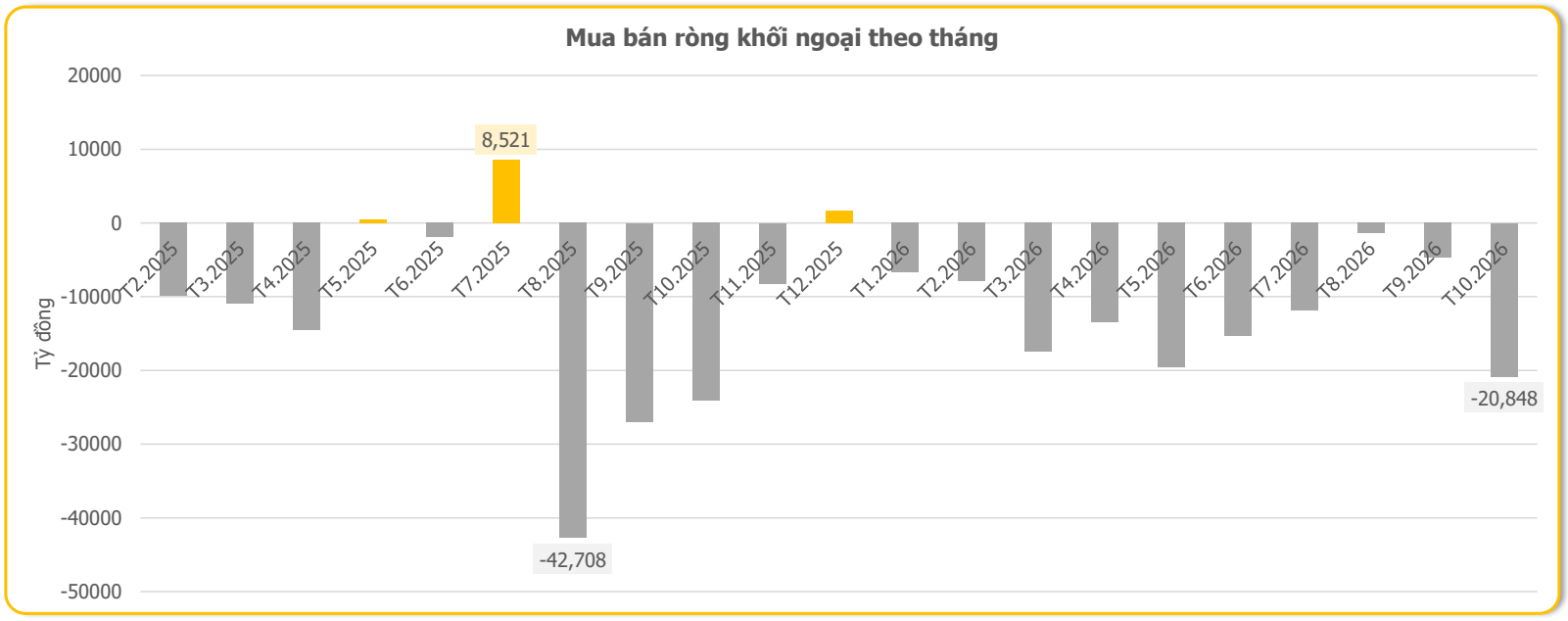



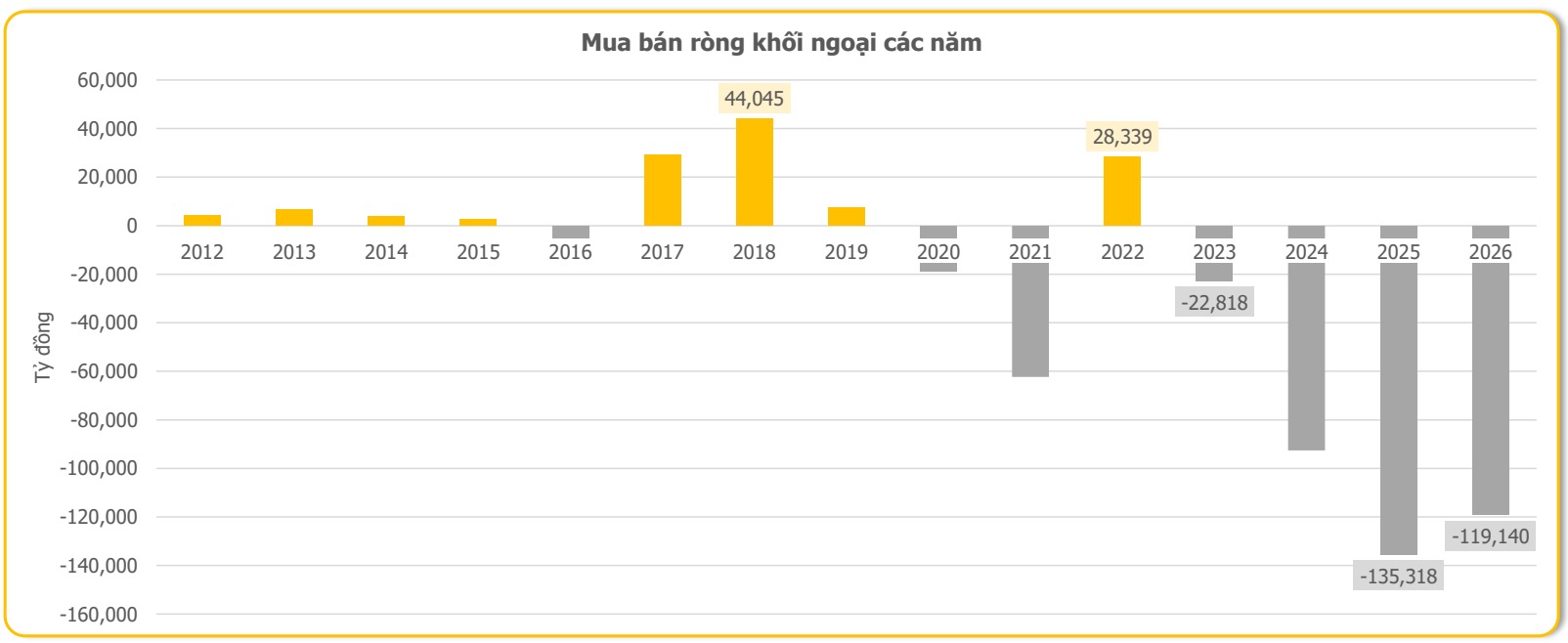



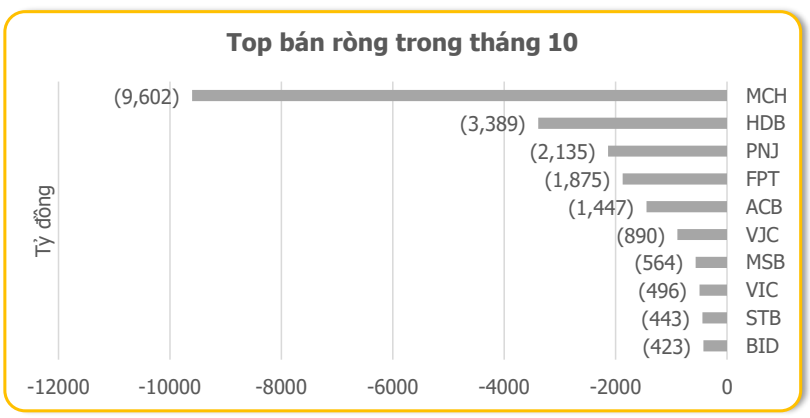



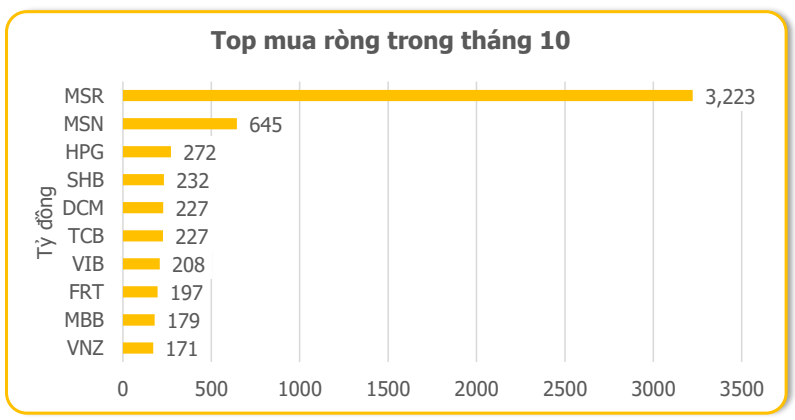

Khối ngoại mua bán ròng các nhóm ngành trong tháng 10
Tỷ đồng
4000.00
2000.00
0.00
-2000.00
-4000.00
-6000.00
-8000.00
-10000.00
-12000.00
Hàng tiêu dùng
Ngân hàng
Công nghệ viễn thông
Bán buôn, Bán lẻ
BDS
Chứng khoán
Hàng không
Thiết bị điện
Cảng biển
Dầu khí
Nông nghiệp
Vận tải hàng hóa
Sản xuất công nghiệp
Chăn nuôi
Thủy sản
Hóa chất cơ bản
Nhựa
Giấy, Bao bì
Vật liệu xây dựng
Y tế
Nước và môi trường
Cao su
Dịch vụ ăn uống và lưu trú
Gỗ
Dược phẩm
Dệt May
BDS KCN
Xây dựng
Dịch vụ tư vấn
Đường
Điện và năng lượng
Bảo hiểm
Phân bón
Thép
Khai khoáng

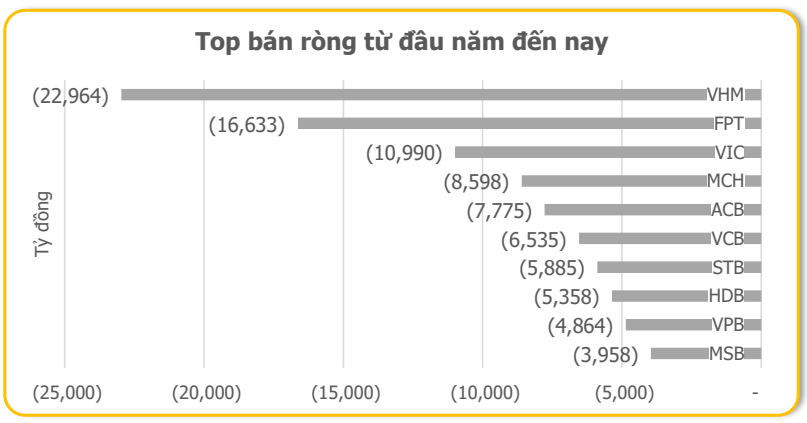

Khối ngoại mua bán ròng theo nhóm ngành từ đầu năm đến nay
Tỷ đồng
10,000
-
(10,000)
(20,000)
(30,000)
(40,000)
(50,000)
Ngân hàng
BDS
Công nghệ viễn thông
Hàng tiêu dùng
Chứng khoán
Hàng không
BDS KCN
Điện và năng lượng
Thiết bị điện
Cảng biển
Hóa chất cơ bản
Thủy sản
Xây dựng
Nhựa
Vận tải hàng hóa
Sản xuất công nghiệp
Nước và môi trường
Nông nghiệp
Vật liệu xây dựng
Chăn nuôi
Cao su
Y tế
Dịch vụ ăn uống và lưu trú
Giấy, Bao bì
Gỗ
Dịch vụ tư vấn
Dược phẩm
Dầu khí
Dệt May
Bán buôn, Bán lẻ
Bảo hiểm
Đường
Phân bón
Khai khoáng
Thép

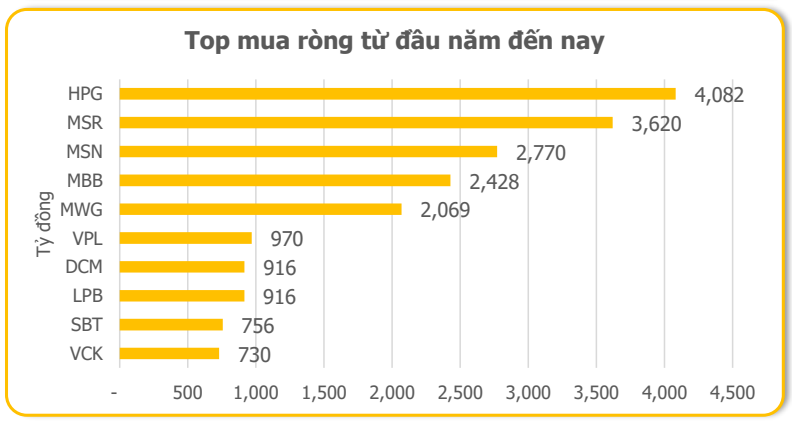

Mua bán ròng khối ngoại theo tháng
Tỷ đồng
20000
10000
0
-10000
-20000
-30000
-40000
-50000
T2.2025
T3.2025
T4.2025
T5.2025
T6.2025
T7.2025
T8.2025
T9.2025
T10.2025
T11.2025
T12.2025
T1.2026
T2.2026
T3.2026
T4.2026
T5.2026
T6.2026
T7.2026
T8.2026
T9.2026
T10.2026
8,521
-42,708
-20,848


Mua bán ròng khối ngoại các năm
Tỷ đồng
60,000
40,000
20,000
0
-20,000
-40,000
-60,000
-80,000
-100,000
-120,000
-140,000
-160,000
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
44,045
28,339
-22,818
-135,318
-119,140

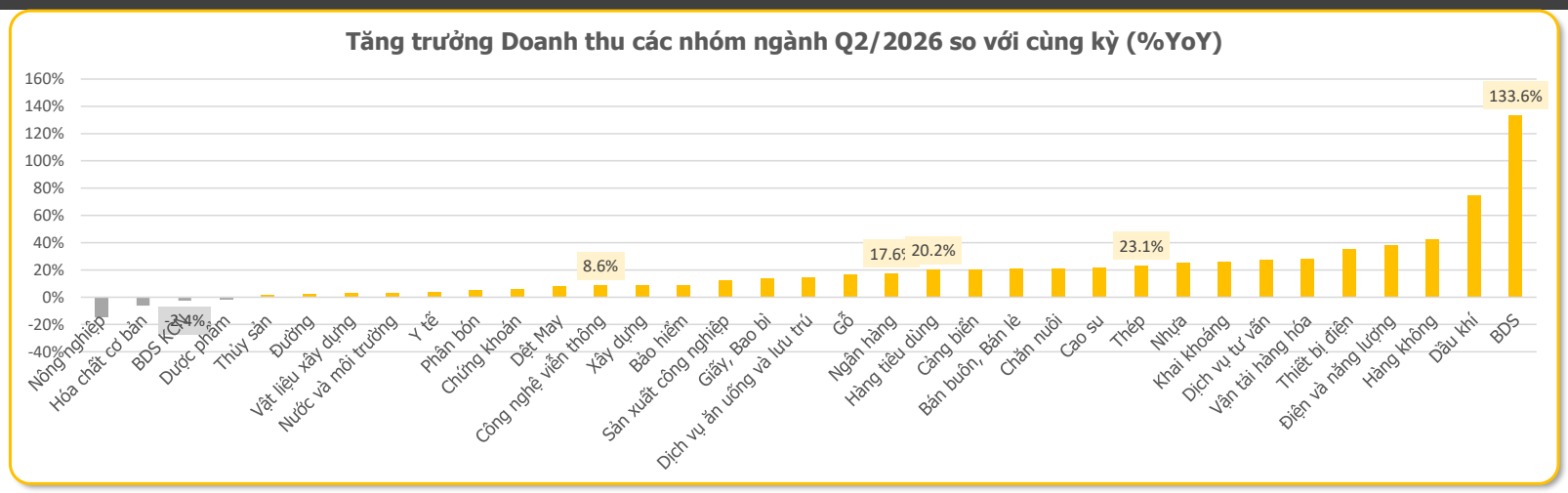

Top bán ròng trong tháng 10
Tỷ đồng
(9,602) MCH
(3,389) HDB
(2,135) PNJ
(1,875) FPT
(1,447) ACB
(890) VJC
(564) MSB
(496) VIC
(443) STB
(423) BID
-12000
-10000
-8000
-6000
-4000
-2000
0

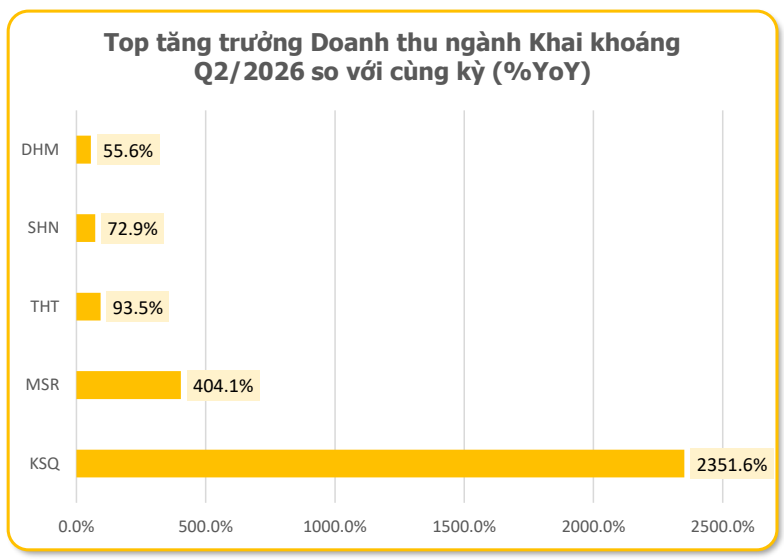

Top mua ròng trong tháng 10
Tỷ đồng
MSR 3,223
MSN 645
HPG 272
SHB 232
DCM 227
TCB 227
VIB 208
FRT 197
MBB 179
VNZ 171
0
500
1000
1500
2000
2500
3000
3500

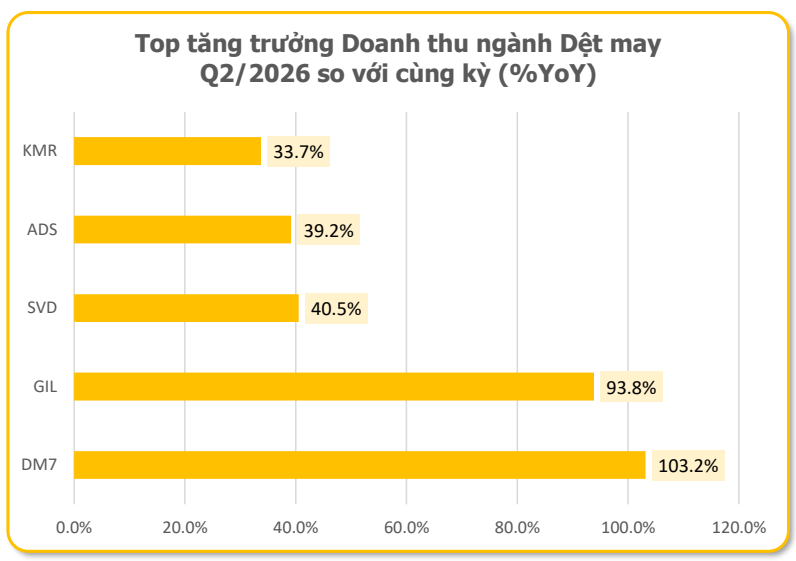

Top bán ròng từ đầu năm đến nay
Tỷ đồng
(22,964) VHM
(16,633) FPT
(10,990) VIC
(8,598) MCH
(7,775) ACB
(6,535) VCB
(5,885) STB
(5,358) HDB
(4,864) VPB
(3,958) MSB
(25,000)
(20,000)
(15,000)
(10,000)
(5,000)
-

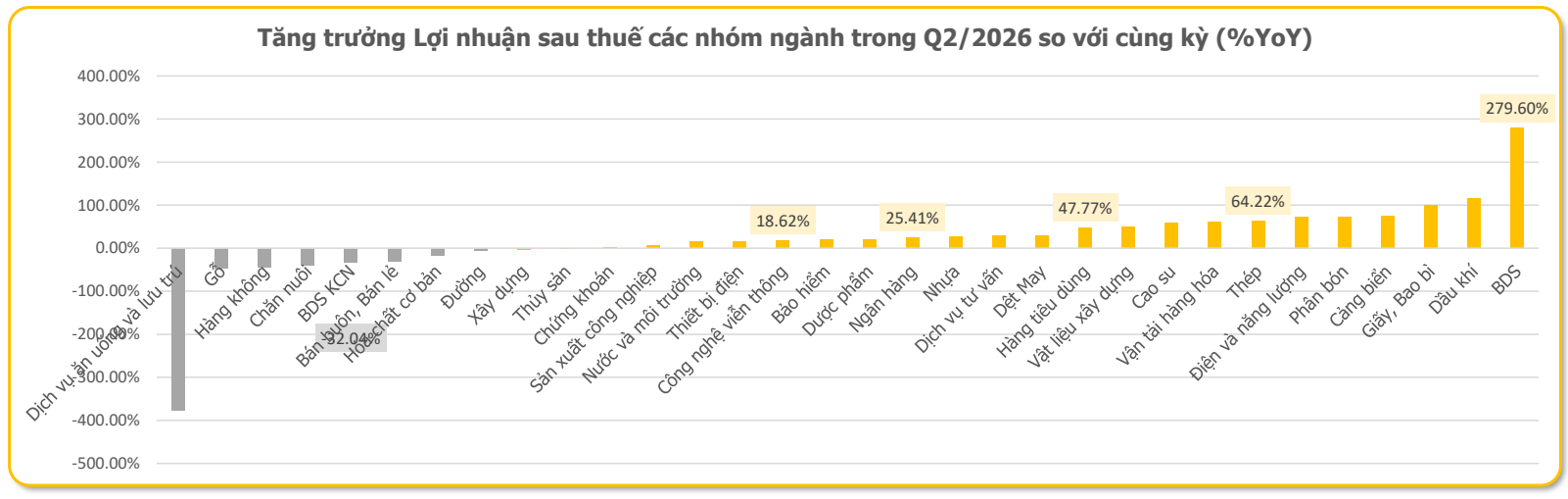

Top mua ròng từ đầu năm đến nay
Tỷ đồng
HPG 4,082
MSR 3,620
MSN 2,770
MBB 2,428
MWG 2,069
VPL 970
DCM 916
LPB 916
SBT 756
VCK 730
-
500
1,000
1,500
2,000
2,500
3,000
3,500
4,000
4,500

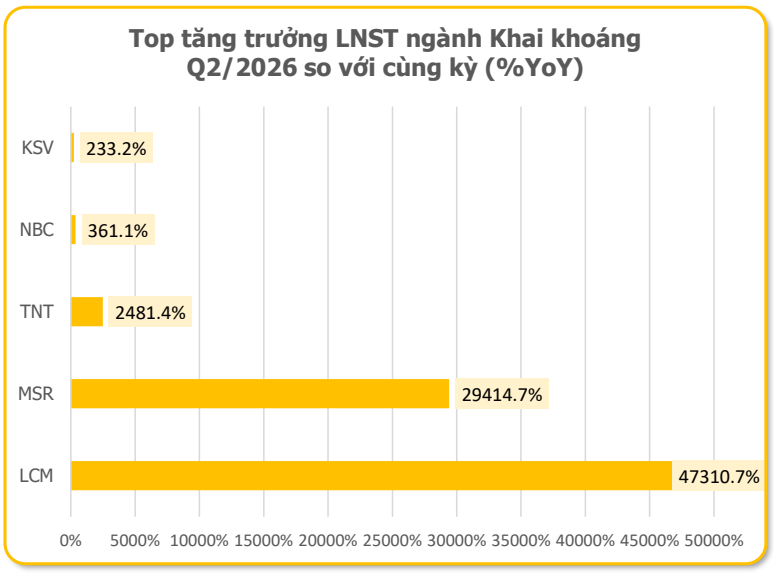
# Tăng trưởng hoạt động kinh doanh

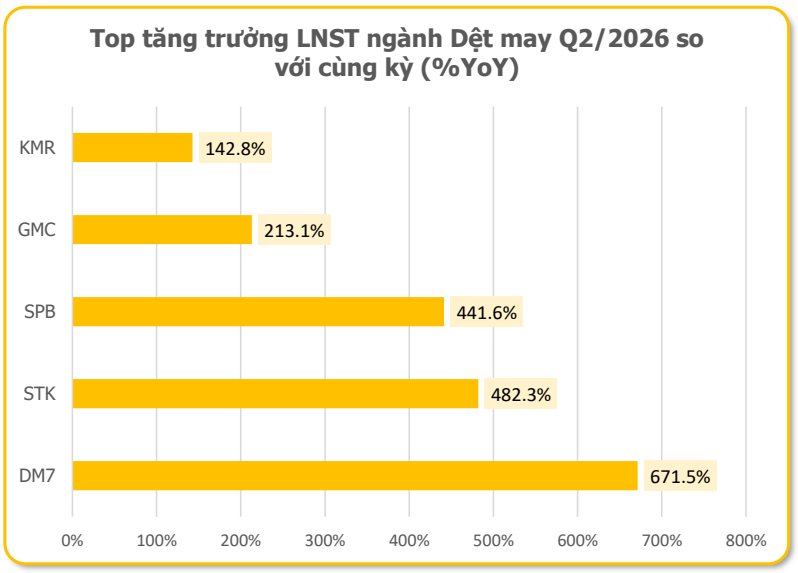


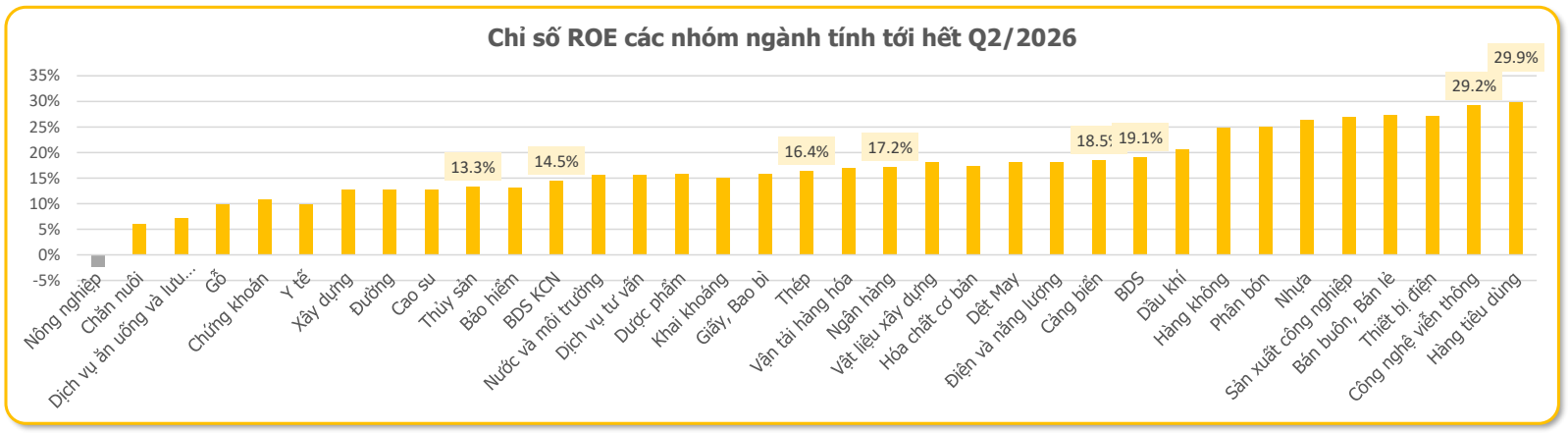



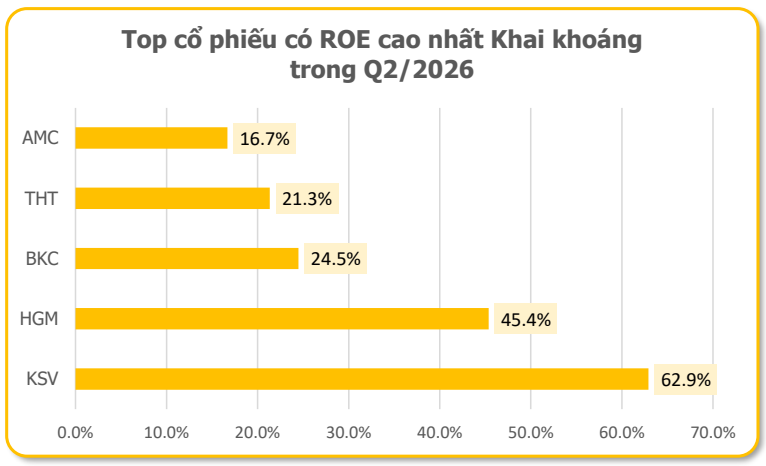



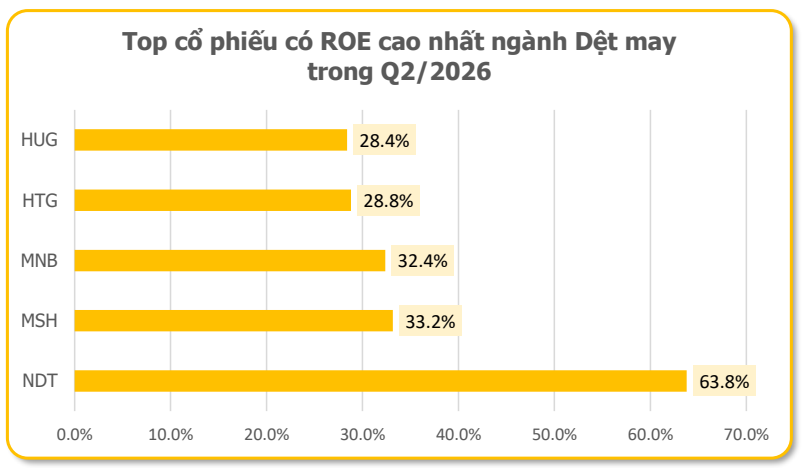



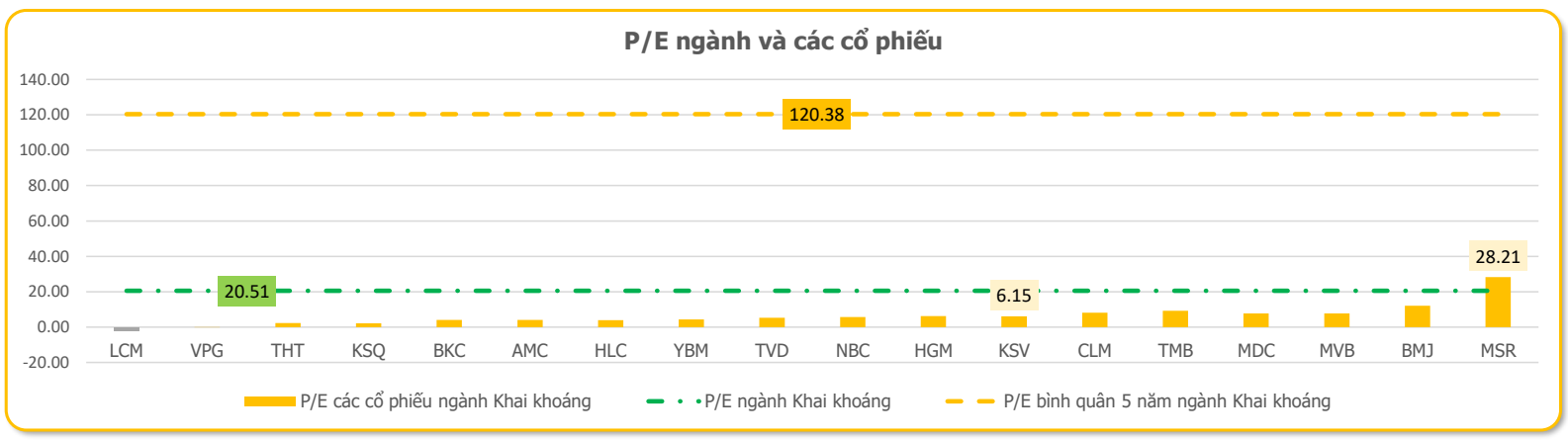



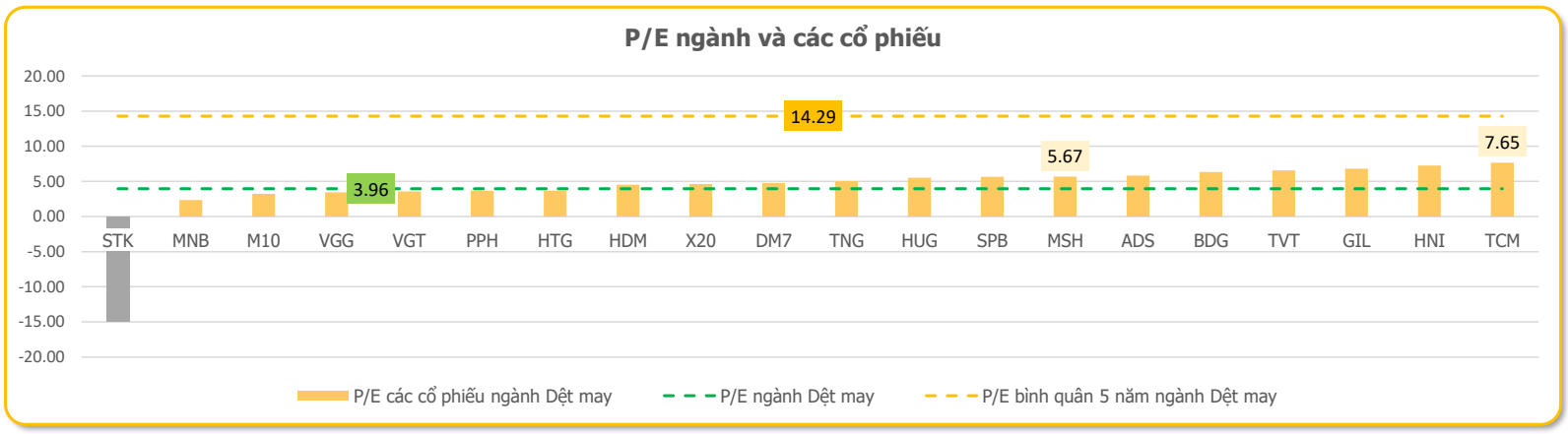



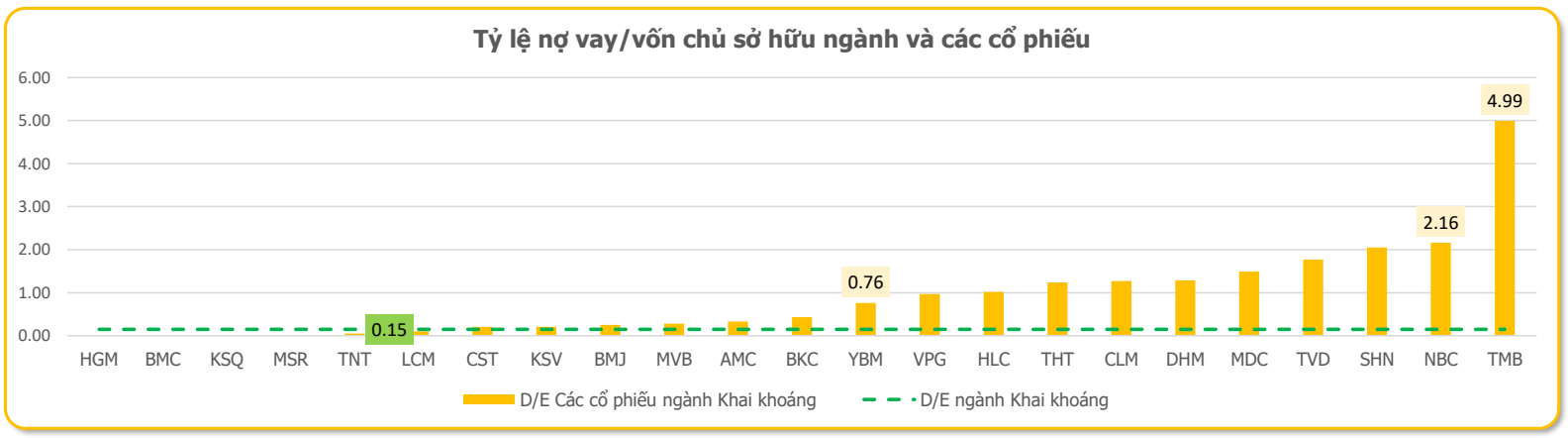

Chỉ số ROE các nhóm ngành tính tới hết Q2/2026
35%
30%
25%
20%
15%
10%
5%
0%
-5%
13.3%
14.5%
16.4%
17.2%
18.5
19.1%
29.2%
29.9%
Nông nghiệp
Chăn nuôi
Dịch vụ ăn uống và lưu...
Gỗ
Chứng khoán
Y tế
Xây dựng
Đường
Cao su
Thủy sản
Bảo hiểm
BDS KCN
Nước và môi trường
Dịch vụ tư vấn
Dược phẩm
Khai khoáng
Giấy, Bao bì
Thép
Vận tải hàng hóa
Ngân hàng
Vật liệu xây dựng
Hóa chất cơ bản
Dệt May
Điện và năng lượng
Cảng biển
BDS
Dầu khí
Hàng không
Phân bón
Nhựa
Sản xuất công nghiệp
Bán buôn, Bán lẻ
Thiết bị điện
Công nghệ viễn thông
Hàng tiêu dùng


Top cổ phiếu có ROE cao nhất Khai khoáng trong Q2/2026
AMC
16.7%
THT
21.3%
BKC
24.5%
HGM
45.4%
KSV
62.9%
0.0%
10.0%
20.0%
30.0%
40.0%
50.0%
60.0%
70.0%


Top cổ phiếu có ROE cao nhất ngành Dệt may trong Q2/2026
HUG
28.4%
HTG
28.8%
MNB
32.4%
MSH
33.2%
NDT
63.8%
0.0%
10.0%
20.0%
30.0%
40.0%
50.0%
60.0%
70.0%


P/E ngành và các cổ phiếu
140.00
120.00
100.00
80.00
60.00
40.00
20.00
0.00
-20.00
120.38
20.51
6.15
28.21
LCM
VPG
THT
KSQ
BKC
AMC
HLC
YBM
TVD
NBC
HGM
KSV
CLM
TMB
MDC
MVB
BMJ
MSR
P/E các cổ phiếu ngành Khai khoáng
P/E ngành Khai khoáng
P/E bình quân 5 năm ngành Khai khoáng


P/E ngành và các cổ phiếu
20.00
15.00
10.00
5.00
0.00
-5.00
-10.00
-15.00
-20.00
14.29
3.96
5.67
7.65
STK
MNB
M10
VGG
VGT
PPH
HTG
HDM
X20
DM7
TNG
HUG
SPB
MSH
ADS
BDG
TVT
GIL
HNI
TCM
P/E các cổ phiếu ngành Dệt may
P/E ngành Dệt may
P/E bình quân 5 năm ngành Dệt may


Tỷ lệ nợ vay/vốn chủ sở hữu ngành và các cổ phiếu
6.00
5.00
4.00
3.00
2.00
1.00
0.00
0.15
0.76
2.16
4.99
HGM
BMC
KSQ
MSR
TNT
LCM
CST
KSV
BMJ
MVB
AMC
BKC
YBM
VPG
HLC
THT
CLM
DHM
MDC
TVD
SHN
NBC
TMB
D/E Các cổ phiếu ngành Khai khoáng
D/E ngành Khai khoáng

## QUAN ĐIỂM THÁNG MỚI

- Đóng cửa trong sắc đỏ, VN-Index có phiên giảm điểm thứ 2 liên tiếp. Áp lực bán lan rộng ra nhiều nhóm ngành và có thời điểm khiến VN-Index giảm sâu, xuyên thủng mốc 1,730 điểm. Điểm tích cực là đà giảm đã thu hẹp về cuối phiên, VN-Index đóng cửa chưa phá vỡ ngưỡng hỗ trợ 1,740 điểm cho thấy xác suất phục hồi tăng điểm trong các phiên tới khá cao. Thanh khoản trong phiên hôm nay cải thiện so với 4 phiên trước và là phiên có khối lượng khớp lệnh cao nhất trong tuần, tăng nhẹ (+4.3%).
- Xét trên biểu đồ tuần, VN-Index đóng tuần giảm (-1.83%) với thanh khoản sụt giảm so với tuần trước (-16.1%) cho thấy áp lực bán không quá mạnh và có chiều hướng suy giảm khi VN-Index chạm tới ngưỡng hỗ trợ quanh mốc 1,740 điểm. Dù giao dịch tuần qua khá tiêu cực, song tín hiệu tích cực tăng điểm của tuần trước chưa bị triệt tiêu và theo kỳ vọng của chúng tôi, VN-Index sẽ có nhịp hồi phục trong tuần tới. Chúng tôi đã khuyến nghị mở vị thế mua thăm dò khi VN-Index test lại ngưỡng 1,740 điểm, vị thế mua thăm dò vẫn chưa có nhiều lợi nhuận nên vẫn duy trì quan điểm thận trọng trong tuần sau. Kiên nhẫn chờ thêm tín hiệu tích cực hơn về thanh khoản rồi mới giá tăng thêm vị thế nắm giữ cổ phiếu.


**LIÊN HỆ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CSI**
**Email:** csi.research@vncsi.com
**Tel:** (+84) 24 3926 0099 (109)

**Người thực hiện: Lê Đỗ Tuấn Minh**
Chuyên viên Phân tích Kinh tế Vĩ mô và Thị trường Chứng khoán
Email: minhldt@vncsi.com.vn



**Tuyên bố miễn trách nhiệm:** Bản quyền thuộc về Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI), những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và CSI không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Các nhận định trong bản báo cáo này dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo, các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. CSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hoặc sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ thông tin hoặc ý kiến của báo cáo này. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của CSI.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM (CSI)**
**Trụ sở chính:** Tầng 12A, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội
**Chi nhánh:** Tầng 20, Tòa nhà TNR, 180 – 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Hồ Chí Minh
**Liên hệ:** + 84 24 3926 0099 | Website: https://www.vncsi.com.vn